

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA ĐÀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14 /NQ-HĐND

Nghĩa Đàn, ngày 10 tháng 11 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nghĩa Đàn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA ĐÀN
KHOÁ XX - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NQUBTVQH ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải trình một số điều Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 3/11/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Nghĩa Đàn;

Căn cứ Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nghĩa Đàn;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nghĩa Đàn;

Theo Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 06/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nghĩa Đàn; Báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nghĩa Đàn (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện:

- Hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Nghĩa Đàn, trình UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt.
- Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sau khi được phê duyệt.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Nghĩa Đàn khóa XX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 09/11/2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

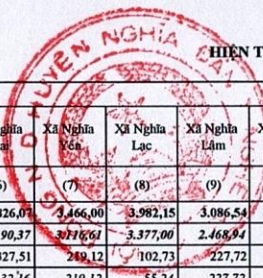
Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (B/c);
- UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ngành, cấp huyện;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- UBND các xã;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Thành



HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN NGHĨA ĐÀN, TỈNH NGHỆ AN

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																							
			Thị trấn Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Mai	Xã Nghĩa Xén	Xã Nghĩa Lạc	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lợi	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Thọ	Xã Nghĩa Minh	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hồng	Xã Nghĩa Thịnh	Xã Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Hội	Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Hiếu	Xã Nghĩa Đức	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Long	Xã Nghĩa Lộc	Xã Nghĩa Khánh	
(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		61.754,55	840,89	11.826,01	3.466,00	3.982,15	3.086,54	1.640,08	2.520,08	1.798,99	2.308,17	1.251,81	1.416,50	1.732,54	1.620,95	883,66	2.092,47	2.974,57	2.530,88	1.717,33	3.560,62	1.501,87	1.191,91	5.101,05	2.709,42	
Đất nông nghiệp	NNP	53.247,18	588,74	11.190,37	3.176,61	3.377,00	2.468,94	1.237,35	2.344,02	1.452,72	2.152,32	1.077,58	1.267,87	1.400,29	1.398,28	678,91	1.759,21	2.463,53	2.022,94	1.546,97	2.997,37	1.160,64	986,13	4.316,65	2.242,75	
Đất trồng lúa	LUA	4.237,13	146,76	327,51	249,12	102,73	227,72	18,34	97,80	94,10	109,03	111,72	22,27	110,45	131,20	100,90	258,59	361,12	199,92	14,18	218,90	152,07	184,59	613,86	414,24	
Đất trồng cây lâu năm	LUC	3.131,53	116,61	132,16	219,12	55,24	227,72	17,99	59,79	73,87	74,66	108,48	22,27	95,14	124,10	100,90	199,54	291,40	112,93	12,32	209,80	107,16	129,08	394,96	246,27	
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.844,61	145,04	1.536,34	1.044,51	1.248,75	971,64	632,41	770,04	568,20	685,46	431,30	579,23	489,24	365,50	279,20	572,95	474,92	666,15	782,50	1.251,81	400,80	71,37	267,29	609,94	
Đất rừng cây lâu năm	CLN	11.891,09	226,76	1.301,33	591,02	622,44	514,13	172,18	417,90	611,24	265,40	262,55	522,38	302,01	730,84	140,08	405,54	583,89	1.018,45	711,98	245,89	513,84	333,65	1.141,14	256,43	
Đất rừng phòng hộ	RPH	4.638,15		1.879,70		958,49	389,01		522,31		161,77										726,86					
Đất rừng đặc dụng	RDD																									
Đất rừng sản xuất	RSX	16.686,82	58,00	6.111,32	1.233,38	415,18	248,69	268,77	514,03	85,55	902,59	263,62	128,86	455,72	122,64	134,99	506,76	1.020,25	116,82	32,30	515,68	76,63	365,66	2.158,54	950,85	
Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.087,15	47,62	2.578,76	11,03	176,17			46,76		171,99		2,21				158,27	324,87	1,73		47,91	0,81	89,26	421,03	8,74	
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	678,90	12,18	34,16	28,59	29,40	34,29	24,34	18,59	34,87	28,08	8,39	15,12	42,87	48,10	23,74	15,36	23,35	21,60	6,00	36,65	17,30	29,56	135,06	11,29	
Đất làm muối	LMU																									
Đất nông nghiệp khác	NKH	270,48					83,44	121,30	3,34	58,75											1,58		1,30	0,77		
Đất phi nông nghiệp	PNN	7.981,76	244,96	590,75	308,73	560,25	593,75	391,51	160,76	337,59	153,13	120,29	120,76	294,35	210,96	179,69	308,55	502,06	499,65	140,90	547,93	315,50	189,37	753,98	456,33	
Đất quốc phòng	CQP	383,45	1,79					1,97	6,77					39,46			4,45	10,42	52,20	10,59				255,80		
Đất an ninh	CAN	3,25	3,25																							
Đất khu công nghiệp	SKK	55,34																55,34								
Đất cụm công nghiệp	SKN	37,00																					37,00			
Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	17,88	2,96		0,05			3,22	0,05		1,00	0,09	0,13	0,64	0,39	0,88	2,33		0,08	0,06	0,11	1,31	4,39	0,20		
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	197,74	3,65		2,95		27,84	119,03		10,20			0,02		2,48			0,21	3,28	3,21	3,58	0,88	8,84	11,51	0,07	
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	59,16		13,56					0,96		1,31						10,87		17,67					14,80		
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	66,52	1,38				7,99							4,51			5,73	3,35	10,47	6,08		0,73		4,52	21,76	
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.525,53	118,18	330,68	211,15	495,96	141,01	227,97	98,87	255,14	68,03	75,16	88,58	118,85	101,32	71,85	204,22	320,11	244,17	86,71	462,15	229,23	85,20	327,91	163,07	
Đất giao thông	DGT	2.033,37	82,62	127,35	103,24	68,44	94,43	72,29	74,91	91,96	56,02	47,25	58,44	72,17	72,62	48,41	91,63	145,21	121,93	47,08	107,29	81,71	53,31	185,63	129,41	
Đất thủy lợi	DTL	1.953,50	7,91	167,24	92,97	411,99	20,42	148,86	5,19	141,60	4,97	13,18	18,93	4,63	4,61	5,99	72,33	137,84	90,09	32,39	325,89	124,61	15,22	95,47	11,16	
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,11	3,52			0,05	0,04			0,12	0,24				0,18		0,07	0,03	0,08	0,02		0,17	0,06	0,22	0,06	
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,91	3,53	0,14	0,39	0,26	0,20	0,27	0,41	0,31		0,36	0,25	0,25	0,41	0,52	0,23	0,30	0,52	0,41	0,21	0,20	0,28	0,23	0,22	
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,12	6,41	4,00	3,26	1,62	2,37	1,48	2,26	0,81	0,94	1,90	4,12	3,06	5,88	3,72	4,55	5,70	5,67	2,10	3,62	3,42	3,74	6,16	2,35	
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	77,86	3,18	2,76	2,47	2,55	4,41	1,33	1,92	2,55	0,67	1,12	2,08	5,82	3,29	2,39	5,03	4,77	3,72	2,12	6,24	3,37	1,90	10,99	3,18	
Đất công trình năng lượng	DNL	5,56	0,31	0,05	0,24	0,05	0,20	0,16	0,03	1,62	0,01	0,02	0,20	0,04	0,10	0,01	0,56	1,38	0,27	0,01	0,16	0,01		0,07	0,09	
Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,34	0,36	0,06	0,07	0,06	0,05		0,02	0,10	0,01	0,07	0,02	0,02	0,08	0,02		0,01	0,06	0,05	0,02	0,05	0,02	0,18	0,02	
Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																									
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04																							0,04	
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,61		0,02			1,01	0,39		8,30		0,22		0,32	0,30				0,69			0,04			2,31	
Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,10	0,40														2,13	2,05				0,72		5,80		
Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	320,83	9,94	28,85	8,17	10,94	17,70	2,91	14,02	7,66	5,27	10,87	4,33	31,92	13,78	10,38	27,74	21,77	20,89	2,40	13,47	14,60	10,28	19,28	13,63	
Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																									
Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,82																			3,82					
Đất chợ	DCH	10,35		0,21	0,33		0,18	0,28			0,13	0,15	0,21	0,45	0,24	0,36		0,99	0,30	0,17	1,27	0,44	0,22	3,83	0,59	
Đất danh lam thắng cảnh	DDL																									
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,34	1,30	3,35	0,76	0,72	1,89	0,73	1,87	0,55	0,36	0,72	0,31	1,31	1,28	0,90	2,14	3,93	1,98	1,03	1,70	0,95	1,89	3,96	1,71	
Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,40	2,79				0,47								0,04								1,10			
Đất ở tại nông thôn	ONT	1.013,34		61,91	55,19	22,36	55,71	31,38	35,49	31,95	52,88	27,74	21,99	40,68	48,17	28,80	43,05	67,28	78,12	26,54	45,37	46,29	33,27	103,89	55,27	
Đất ở tại đô thị	ODT	73,22	73,22																							
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,55	4,76	0,34	1,43	0,59	0,97	0,57	0,39	0,70	0,50	1,19	2,27	0,40	0,85	0,64	0,51	0,54	2,41	0,75	0,43	0,49	1,80	0,86	1,15	
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,72	4,31																							

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN NGHĨA ĐÀN, TỈNH NGHỆ AN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.010,34	53.247,18	236,84	100,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.217,93	4.237,13	19,20	100,46
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.112,33	3.131,53	19,20	100,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.671,95	14.844,61	172,66	101,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.826,45	11.891,09	64,64	100,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.638,15	4.638,15		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.633,61	16.686,82	53,21	100,32
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	674,22	678,90	4,68	100,69
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	348,03	270,48	-77,55	77,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.232,03	7.981,76	-250,27	96,96
2.1	Đất quốc phòng	CQP	383,56	383,45	-0,11	99,97
2.2	Đất an ninh	CAN	6,38	3,25	-3,13	51,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	95,67	55,34	-40,33	57,84
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,00	37,00		100,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,62	17,88	-1,74	91,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	210,40	197,74	-12,66	93,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,87	59,16	-22,71	72,27
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	62,56	66,52	3,96	106,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.660,44	4.525,53	-134,91	97,11
-	Đất giao thông	DGT	2.047,40	2.033,37	-14,03	99,31
-	Đất thủy lợi	DTL	2.073,21	1.953,50	-119,71	94,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,16	5,11	-0,05	99,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,77	9,91	0,14	101,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,49	79,12	-0,37	99,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	78,30	77,86	-0,44	99,44
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,22	5,56	-0,66	89,41
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,34	1,34		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04	0,04		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,61	13,61		100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,10	11,10		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	320,63	320,83	0,20	100,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,82	3,82		100,00
-	Đất chợ	DCH	10,35	10,35		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,34	35,34		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,40	4,40		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.051,37	1.013,34	-38,03	96,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	74,34	73,22	-1,12	98,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,93	24,55	0,62	102,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,72	9,72		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,60	1,60		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.431,44	1.431,44		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	41,72	41,72		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,57	0,57		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	512,18	525,61	13,43	102,62

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NGHĨA ĐÀN, TỈNH NGHỆ AN

Đơn vị tính: ha

Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								Cơ cấu (%)
			Thị trấn Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Mai	Xã Nghĩa Yên	Xã Nghĩa Lạc	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lợi	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Thọ	Xã Nghĩa Minh	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hồng	Xã Nghĩa Thịnh	Xã Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Hội	Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Hiếu	Xã Nghĩa Đức	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Long	Xã Nghĩa Lộc	Xã Nghĩa Khánh		
(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		61.754,55	840,89	11.826,07	3.466,00	3.982,15	3.086,54	1.640,08	2.520,08	1.798,99	2.308,17	1.251,81	1.416,50	1.732,54	1.620,95	883,66	2.092,47	2.974,57	2.530,88	1.717,33	3.560,62	1.501,87	1.191,91	5.101,05	2.709,42	100,00	
Đất nông nghiệp	NNP	52.937,05	576,44	11.175,18	3.114,31	3.375,29	2.440,00	1.218,05	2.341,33	1.451,46	2.118,63	1.067,79	1.266,05	1.364,36	1.371,90	660,01	1.754,66	2.439,93	1.998,72	1.527,24	2.989,15	1.159,64	982,11	4.314,15	2.230,67	85,72	
Đất trồng lúa	LUA	4.210,42	143,15	325,79	218,51	102,72	227,21	18,34	97,80	94,10	108,35	111,31	22,15	107,47	129,14	93,91	256,04	361,10	197,39	13,84	218,88	152,05	183,67	613,83	413,67	6,82	
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.104,82	113,00	130,44	218,51	55,24	227,21	17,99	59,78	73,87	73,98	108,06	22,15	92,17	122,05	93,91	196,99	291,38	110,41	11,98	209,79	107,14	128,17	394,93	245,70	5,03	
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.660,30	143,38	1.530,96	1.044,00	1.248,75	946,18	632,31	769,38	568,20	653,47	423,63	579,23	463,99	346,31	267,96	572,45	471,92	646,07	765,47	1.248,27	400,80	69,60	267,28	600,68	23,74	
Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.803,14	220,32	1.295,58	590,04	620,93	508,21	153,18	416,08	610,19	260,03	261,54	520,88	300,96	728,99	139,61	404,45	563,51	1.017,05	711,52	241,42	513,06	332,51	1.138,68	254,38	19,11	
Đất rừng phòng hộ	RPH	4.638,15		1.879,70			958,49	389,01		522,31		161,77									726,86					7,51	
Đất rừng đặc dụng	RDD																										
Đất rừng sản xuất	RSX	16.605,01	58,00	6.109,40	1.233,38	415,18	247,70	268,77	514,03	85,55	833,73	263,12	128,86	449,26	119,56	134,99	506,76	1.020,25	116,82	32,30	515,68	76,63	365,66	2.158,54	950,85	26,89	
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4.087,15	47,62	2.578,76	11,03	176,17			46,76		171,99		2,21				158,27	324,87	1,73		47,91	0,81	89,26	421,03	8,74	6,62	
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	672,00	11,59	33,76	28,39	29,20	34,09	24,14	18,39	34,67	27,88	8,19	14,92	42,67	47,90	23,54	14,96	23,15	21,40		36,45	17,10	29,36	135,05	11,09	1,09	
Đất làm muối	LMU																										
Đất nông nghiệp khác	NKH	348,03					87,59	121,30	3,34	58,75	73,40										1,58		1,30	0,77		0,56	
Đất phi nông nghiệp	PNV	8.100,64	258,67	605,95	311,10	561,96	622,68	410,81	163,46	338,91	188,45	130,10	122,93	330,29	240,10	198,60	313,10	525,67	523,88	161,96	556,15	316,51	194,42	756,49	468,43	13,44	
Đất quốc phòng	CQP	383,56	1,79					1,97	6,77					39,46			4,45	10,42	52,31	10,59				255,80		0,62	
Đất an ninh	CAN	6,68	4,16			0,20						0,15	0,25			0,28		0,20	0,18	0,13	0,06	0,20	0,31	0,22	0,14	0,01	
Đất khu công nghiệp	SKK	78,34																78,34								0,13	
Đất cụm công nghiệp	SKN	39,57																				39,57				0,06	
Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,78	4,16		0,05			3,22	0,05		1,00	0,09	0,13	0,34	0,39	0,88	2,33		0,08		0,11	1,31	4,45	0,20	0,03		
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	230,54	3,65		2,95		39,47	137,17		10,20		0,02			2,48		2,00	0,21	3,28	3,21	3,58	0,88	9,87	11,51	0,07	0,37	
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	121,34		13,56					0,96		34,21			10,25	6,56		10,87	21,63							23,30	0,20	
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	62,56	1,38				7,99						4,51				5,73	3,35	6,51	6,08		0,73		4,52	21,76	0,10	
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.669,55	122,98	341,80	212,05	495,77	141,91	228,07	100,25	255,29	68,77	83,67	88,50	143,74	124,94	88,20	204,80	320,19	266,96	104,16	469,23	229,07	87,23	328,00	163,96	7,56	
Đất giao thông	DGT	2.044,22	82,54	128,07	103,83	68,44	94,68	72,29	76,21	91,96	55,82	47,25	58,56	72,17	72,62	48,41	91,63	145,21	122,65	47,27	114,29	81,71	53,31	185,63	129,66	3,31	
Đất thủy lợi	DTL	2.076,81	7,91	176,07	92,97	411,99	20,42	148,86	5,19	141,60	5,51	21,73	18,93	29,42	26,59	22,52	72,86	137,84	111,97	49,54	325,89	124,61	17,22	95,47	11,69	3,36	
Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,56	4,97		0,05	0,04			0,12	0,24				0,18		0,07	0,03	0,08	0,02	0,17	0,06	0,22	0,26	0,06	0,01		
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,77	3,53	0,14	0,39	0,26	0,20	0,27	0,41	0,31		0,36	0,00	0,25	0,41	0,52	0,23	0,30	0,63	0,41	0,21	0,20	0,28	0,23	0,22	0,02	
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,25	6,41	4,00	3,26	1,42	2,99	1,48	2,26	0,81	0,94	1,75	4,12	3,06	5,88	3,72	4,55	5,70	5,67	2,16	3,62	3,22	3,74	6,16	2,35	0,13	
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	82,80	6,73	4,20	2,69	2,55	4,41	1,33	1,92	2,55	0,67	1,12	2,08	5,82	3,29	2,11	5,03	4,77	3,72	2,12	6,24	3,37	1,90	10,99	3,18	0,13	
Đất công trình năng lượng	DNL	7,62	0,39	0,17	0,33	0,06	0,23	0,16	0,10	1,77	0,42	0,13	0,26	0,13	0,21	0,11	0,61	1,46	0,34	0,06	0,24	0,04	0,03	0,17	0,20	0,01	
Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,34	0,36	0,06	0,07	0,06	0,05		0,02	0,10	0,01	0,07	0,02	0,02	0,08	0,02		0,01	0,06	0,05	0,02	0,05	0,02	0,18	0,02	0,00	
Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																										
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04																							0,04	0,00	
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,61		0,02			1,01	0,39		8,30		0,22		0,32	0,30				0,69			0,04			2,31	0,02	
Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,10	0,40														2,13	2,05				0,72		5,80		0,02	
Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	322,26	9,74	28,85	8,17	10,94	17,70	3,01	14,02	7,66	5,27	10,87	4,33	31,92	15,31	10,38	27,74	21,77	20,89	2,40	13,47	14,60	10,28	19,28	13,65	0,52	
Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																										
Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,82																		3,82						0,01	
Đất chợ	DCH	10,35		0,21	0,33		0,18	0,28			0,13	0,15	0,21	0,45	0,24	0,36		0,99	0,30	0,17	1,27	0,44	0,22	3,83	0,59	0,02	
Đất dành làm thắng cảnh	DDL																										
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	36,37	2,34	3,35	0,76	0,72	1,89	0,73	1,87	0,55	0,36	0,72	0,31	1,31	1,28	0,90	2,14	3,93	1,98	1,03,							

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN NGHĨA ĐÀN, TỈNH NGHỆ AN

Đơn vị tính: ha

Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
			Thị trấn Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Mai	Xã Nghĩa Yên	Xã Nghĩa Lạc	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lợi	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Thọ	Xã Nghĩa Minh	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hồng	Xã Nghĩa Thịnh	Xã Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Hội	Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Hiếu	Xã Nghĩa Đức	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Long	Xã Nghĩa Lộc	Xã Nghĩa Khánh	
(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
Đất nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp	NNP/PNN	312,05	12,31	15,19	2,30	1,71	28,93	19,30	2,69	1,26	35,61	9,80	1,82	35,93	26,38	18,90	4,55	23,61	24,22	19,73	8,22	1,00	4,02	2,50	12,08	
Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,71	3,61	1,73	0,61	0,00	0,51		0,01	0,01	0,68	0,41	0,12	2,98	2,06	6,99	2,54	0,02	2,53	0,34	0,02	0,02	0,91	0,03	0,57	
Đất trồng lúa: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	26,71	3,61	1,73	0,61	0,00	0,51		0,01	0,01	0,68	0,41	0,12	2,98	2,06	6,99	2,54	0,02	2,53	0,34	0,02	0,02	0,91	0,03	0,57	
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	152,88	1,65	5,39	0,51		25,46	0,10	0,66	0,00	0,56	7,67	0,00	25,25	19,19	11,24	0,50	3,01	20,08	17,03	3,53	0,00	1,78	0,01	9,26	
Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	80,15	6,45	5,75	0,98	1,50	1,77	19,00	1,82	1,05	1,72	1,01	1,50	1,05	1,85	0,47	1,10	20,38	1,40	0,45	4,47	0,78	1,13	2,46	2,05	
Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																									
Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																									
Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	45,41	0,00	1,92	0,00		0,99		0,00	0,00	32,45	0,50		6,45	3,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00						
Đất rừng sản xuất: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																									
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,90	0,59	0,40	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,40	0,20	0,20	1,90	0,20	0,20	0,20	0,00	0,20	
Đất làm muối	LMU/PNN																									
Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																									
Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nội bộ đất nông nghiệp		36,40									36,40															
Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																									
Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/LNP																									
Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																									
Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																									
Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																									
Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																									
Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																									
Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																									
Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	36,40									36,40															
Đất rừng sản xuất: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)																									
Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp	PKO/OCT	0,80	0,30												0,30										0,20	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																								
			Thị trấn Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Mai	Xã Nghĩa Yên	Xã Nghĩa Lạc	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lợi	Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Thọ	Xã Nghĩa Minh	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa Hung	Xã Nghĩa Hồng	Xã Nghĩa Thịnh	Xã Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Hội	Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Hiếu	Xã Nghĩa Đức	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Long	Xã Nghĩa Lộc	Xã Nghĩa Khánh		
(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)		
Đất nông nghiệp	NNP	1,62									1,62																
Đất trồng lúa	LUA																										
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																										
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																										
Đất trồng cây lâu năm	CLN																										
Đất rừng phòng hộ	RPH																										
Đất rừng đặc dụng	RDD																										
Đất rừng sản xuất	RSX																										
Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																										
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																										
Đất làm muối	LMU																										
Đất nông nghiệp khác	NKH	1,62									1,62																
Đất phi nông nghiệp	PNN	7,12	1,41	0,01	0,07	0,00	0,00		0,01	0,06	0,01		0,01	0,35	0,01	2,75	0,01	0,00	0,00	0,01	1,33	0,00	0,01	1,03	0,01	0,01	
Đất quốc phòng	CQP																										
Đất an ninh	CAN	0,13																		0,13							
Đất khu công nghiệp	SKK																										
Đất cụm công nghiệp	SKN																										
Đất thương mại, dịch vụ	TMD																										
Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,03																						1,03			
Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,7449													2,74												
Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																										
Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,55	1,41	0,01	0,01	0,00	0,00		0,01	0,00	0,01	0,01	0,00	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,01		
Đất giao thông	DGT																										
Đất thủy lợi	DTL																										
Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	1,40	1,40																								
Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																										
Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																										
Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																										
Đất công trình năng lượng	DNL	0,15	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00		0,01	0,00	0,01	0,01	0,00	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00	0,00	0,01	0,00	0,01	0,01		
Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																										
Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																										
Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																										
Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																										
Đất cơ sở tôn giáo	TON																										
Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																										
Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																										
Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																										
Đất chợ	DCH																										
Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																										
Đất khu vui chơi, giải trí cộng cộng	DKV																										
Đất ở tại nông thôn	ONT	1,67				0,06					0,06			0,35						1,20							
Đất ở tại đô thị	ODT																										
Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																										
Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																										
Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																										
Đất tín ngưỡng	TIN																										
Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																										
Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																										
Đất phi nông nghiệp khác	PNK																										

[illegible]

[illegible]

Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Địa điểm	Sử dụng vào loại đất (ha)																	Nghị quyết	Cơ sở pháp lý	Ghi chú		
						LUC	HNK	CLN	RSX	NTS	TMD	SKX	DGT	DYT	DGD	DTT	NTD	DKV	ONT	TSC	DTS	SON				MNC	CSD
Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh																											
Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh																											
Công trình, dự án mục đích quốc phòng																											
Cải tạo, tu sửa trụ sở BCHQS xã Nghĩa Thành	0,11		0,11	CQP	xã Nghĩa Thành									0,11												KH 2023 chuyển tiếp	
Công trình, dự án mục đích an ninh																											
Xây dựng trụ sở công an xã Nghĩa Thành	0,18		0,18	CAN	xã Nghĩa Thành									0,18												KH 2023 chuyển tiếp	
Xây dựng trụ sở công an xã Nghĩa Phú	0,25		0,25	CAN	xã Nghĩa Phú									0,25												KH 2023 chuyển tiếp	
Xây dựng trụ sở công an xã Nghĩa Lạc	0,20		0,20	CAN	xã Nghĩa Lạc										0,20											KH 2023 chuyển tiếp	
Trụ sở công an xã Nghĩa Thịnh	0,28		0,28	CAN	xã Nghĩa Thịnh											0,28										KH 2023 chuyển tiếp	
Trụ sở công an xã Nghĩa Lộc	0,22		0,22	CAN	xã Nghĩa Lộc													0,22								KH 2023 chuyển tiếp	
Xây dựng trụ sở công an thị trấn Nghĩa Đàn	0,20		0,20	CAN	thị trấn Nghĩa Đàn												0,20									KH 2023 chuyển tiếp	
Mở rộng trụ sở công an huyện Nghĩa Đàn	0,71		0,71	CAN	thị trấn Nghĩa Đàn		0,71																			KH 2023 chuyển tiếp	
Trụ sở công an xã Nghĩa Hiếu	0,13		0,13	CAN	xã Nghĩa Hiếu																		0,13			KH 2023 chuyển tiếp	
Trụ sở công an xã Nghĩa Hội	0,20		0,20	CAN	xã Nghĩa Hội				0,20																	KH 2023 chuyển tiếp	
Trụ sở công an xã Nghĩa Long	0,31		0,31	CAN	xã Nghĩa Long				0,31																	KH 2023 chuyển tiếp	
Trụ sở công an xã Nghĩa Hồng	0,20		0,20	CAN	xã Nghĩa Hồng	0,20																				KH 2023 chuyển tiếp	
Xây dựng trụ sở công an xã Nghĩa Minh	0,15		0,15	CAN	xã Nghĩa Minh										0,15											Đăng ký mới	
Xây dựng trụ sở công an xã Nghĩa An	0,20		0,20	CAN	xã Nghĩa An										0,20											Đăng ký mới	
Xây dựng trụ sở công an xã Nghĩa Khánh	0,14		0,14	CAN	xã Nghĩa Khánh													0,14								Đăng ký mới	
Xây dựng trụ sở công an xã Nghĩa Đức	0,06		0,06	CAN	xã Nghĩa Đức						0,06															Đăng ký mới	
Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng																											
Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																											
Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất																											
Đất khu công nghiệp																											
XD Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Nghĩa Dân (Giai đoạn 1)	3,00		3,00	SKK	xã Nghĩa Hội		3,00																			QĐ số 4656/UBND.CB ngày 19/11/2012	KH 2023 chuyển tiếp
XD Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Nghĩa Dân	20,00		20,00	SKK	xã Nghĩa Hội			20,00																		QĐ số 4656/UBND. CN, ngày 19/11/2012	KH 2023 chuyển tiếp
Đất thủy lợi																											
Dự án Hồ Bán Mông giai đoạn 2 (hệ thống kênh mương)	24,79		24,79	DTL	xã Nghĩa Hưng	2,95	14,99											0,40								QĐ 3396/QĐ-BNN-KH ngày 27/8/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư	KH 2023 chuyển tiếp
	8,83		8,83	DTL	xã Nghĩa Mai	1,71	5,02										0,18										
	21,88		21,88	DTL	xã Nghĩa Thành	2,05	19,83																				
	17,15		17,15	DTL	xã Nghĩa Hiếu	0,34	16,78										0,03										
	16,53		16,53	DTL	xã Nghĩa Thịnh	6,97	9,46										0,10										
	21,98		21,98	DTL	xã Nghĩa Hồng	1,83	18,44										0,16										
	8,55		8,55	DTL	xã Nghĩa Minh	0,39	7,66																				
Các công trình, dự án còn lại																											
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																											
Đất ở đô thị																											
Khu ở dân cư hiện đại tại thị trấn Nghĩa Đàn	9,60	9,55	0,05	DVH	thị trấn Nghĩa Đàn	0,05																				KH 2023 chuyển tiếp	
Đất ở tại nông thôn																											

[illegible]

Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trung (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Địa điểm	Sử dụng vào loại đất (ha)																	Nghị quyết	Cơ sở pháp lý	Chi chi		
						L/C	H/NK	CLN	R/SX	N/TS	T/MĐ	SKX	D/GT	D/YT	D/GĐ	D/T	N/TĐ	D/KV	O/NT	T/SC	D/TS	SON				M/NC	CSD
Chia lô đất ở điểm dân cư nông thôn vùng cây trọt (vị trí 2)	0,46		0,46	ONT	xã Nghĩa Thịnh			0,46																	Quyết định số 2369/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND huyện Nghĩa Dân về việc phê duyệt hồ sơ chi tiết xây dựng chia lô đất ở điểm dân cư nông thôn vùng Cây Trọt, xóm Tân An, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Dân (vị trí 2)		
Chia lô đất ở điểm dân cư nông thôn vùng cây trọt (vị trí 3)	0,40		0,40	ONT	xã Nghĩa Thịnh			0,40																	Quyết định số 2370/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND huyện Nghĩa Dân về việc phê duyệt hồ sơ chi tiết xây dựng chia lô đất ở điểm dân cư nông thôn vùng Cây Trọt, xóm Tân An, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Dân (vị trí 3)		
Chia lô đất ở điểm dân cư nông thôn vùng cây trọt (vị trí 4)	0,42		0,42	ONT	xã Nghĩa Thịnh			0,42																	Quyết định số 2371/QĐ-UBND ngày 25/8/2022 của UBND huyện Nghĩa Dân về việc phê duyệt hồ sơ chi tiết xây dựng chia lô đất ở điểm dân cư nông thôn vùng Cây Trọt, xóm Tân An, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Dân (vị trí 4)		
Xây dựng hạ tầng kỹ thuật chia lô đầu giờ vị trí 1 - Sáp Mỏ, xóm Quan Mít, xã Nghĩa Thành	1,18		1,18	ONT	xã Nghĩa Thành			1,18																	Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 08/5/2023 của UBND huyện Nghĩa Dân về việc phê duyệt danh mục đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ chia lô đầu giờ đất ở dân cư trên địa bàn huyện Nghĩa Dân năm 2023		
Chia lô đầu giờ đất ở xóm Bình Thành	0,06		0,06	ONT	xã Nghĩa Bình																				Nghị quyết số 58/NQ-HBND ngày 9/12/2021 của UBND huyện Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Dân và dân cư tại 3 xóm Bình Hạnh, Bình Thành và Bình Lâm, xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Dân		
Chia lô đầu giờ đất ở tại xóm Phúc Lộc 1	0,20		0,20	ONT	xã Nghĩa Khánh											0,20									Nghị quyết số 58/NQ-HBND ngày 9/12/2021 của UBND huyện Nghĩa Khánh		
Chia lô đầu giờ đất ở tại xóm Phúc Lộc 2	0,50		0,50	ONT	xã Nghĩa Khánh			0,50																	Nghị quyết số 58/NQ-HBND ngày 9/12/2021 của UBND huyện Nghĩa Khánh		
Bãi giữ đất ở xóm Nam Long	0,16		0,16	ONT	xã Nghĩa Long			0,10	0,06																QĐ số. 1815/QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND huyện Nghĩa Long		
Bãi giữ quyền sử dụng đất tại làng Lâm Sinh	0,28		0,28	ONT	xã Nghĩa Yên			0,28																	Quyết định số 1195/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND huyện Nghĩa Yên về việc chia lô đất ở dân cư		
Bãi giữ quyền sử dụng đất tại làng Chông	0,06		0,06	ONT	xã Nghĩa Yên																				Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 27/01/2010 của UBND huyện Nghĩa Yên về việc chia lô đất ở dân cư		
																									Quyết định số 4216/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 1)		
Nhà cấp huyện đường vào vùng nguyên liệu của dự án chăn nuôi bò sữa TH	1,00		1,00	DGT	Lam, Nghĩa Khanh, Nghĩa Thành			1,00																	Nghị quyết số 58/NQ-HBND ngày 09/12/2021 thông qua danh mục công trình, dự án đầu tư công năm 2023 (đợt 1)		
Dường giao thông nông thôn xóm Lạc xã Nghĩa	1,30		1,30	DGT	xã Nghĩa Lợi			0,65	0,65																Nghị quyết số 58/NQ-HBND ngày 09/12/2021 thông qua danh mục công trình, dự án đầu tư công năm 2022		
Dường giao thông nông thôn từ làng Mai Liên đi làng Mai Thịnh, huyện Nghĩa Dân	0,72		0,72	DGT	xã Nghĩa Mai			0,36	0,36																Nghị quyết số 58/NQ-HBND ngày 09/12/2021 thông qua danh mục công trình, dự án đầu tư công năm 2022		
Quy hoạch Mỏ rừng đường đầu núi từ QL.48E đi vào sân vận động xã Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Dân	0,59		0,59	DGT	xã Nghĩa Yên			0,59																	Quyết định số 55/QĐ-UBND của UBND xã Nghĩa Yên ngày 26/4/2023 Ngân sách huyện hỗ trợ ngân sách xã, nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới		
Dường giao thông từ quốc lộ 48 Km 41 + 800) đến vùng bãi xóm Tân Hồng, xã Nghĩa Thành	0,47		0,47	DGT	xã Nghĩa Thành			0,47																	Quyết định số 246/UBND-TC&H ngày 26/3/2021 của UBND huyện Nghĩa Dân về việc chấp thuận đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông từ QL.48 (tại Km 41 + 800) đến vùng bãi Tân Hồng		

[illegible]

Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Bìa điểm	Sử dụng vào loại đất (ha)													Nghị quyết	Cơ sở pháp lý	Ghi chú						
						LƯC	HNK	CLN	R SX	NTS	TMĐ	SKX	DGT	DYT	DGD	DIT	NTD	DKV				ONT	TSC	DTS	SON	MNC	CSD
Bổ sung xuất tuyến trung áp để khai thác hiệu quả dự án lắp đặt máy biến áp T2 trạm biên áp 110 Bắc A, tỉnh Nghệ An	0,05		0,05	DNL	Nghĩa Bình, Nghĩa Hội, thị trấn Nghĩa Dân và các xã	0,02	0,01	0,02																	Quyết định số 4084 ngày 17/9/2021	KH 2023 chuyển tiếp	
Giảm TBA CQT, giảm bán kính cáp điện suất hạ áp, giảm TTĐN khu vực huyện Nghĩa Dân, Thái Hòa, tỉnh Nghệ An	0,21		0,21	DNL	Nghĩa Lâm, Nghĩa Hưng, Nghĩa Trung, Nghĩa Lộ, Nghĩa Dục, Nghĩa Long, Nghĩa Yên, Nghĩa Mai, Nghĩa Thịnh, Nghĩa Minh và các xã khác	0,09	0,05	0,05																	Quyết định số 4370/QĐ-PCNA ngày 09/12/2022 của Công ty Điện Lực Nghệ An phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng	Đăng ký mới	
Cải tạo nâng cấp BZ 973E15.2 sau trạm 110kV Nghĩa Dân vận hành	0,07		0,07	DNL	Nghĩa Thành và các xã	0,03	0,01	0,01																	Quyết định số 4588/QĐ-PCNA ngày 26/12/2022 của Công ty Điện Lực Nghệ An phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng	Đăng ký mới	
Buong đầy 35KV từ cột 1 đến cột 69 tại chân núi hèo nơi sinh sản tại xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Dân, tỉnh Nghệ An	0,34		0,34	DNL	xã Nghĩa Thọ	0,02	0,01	0,30																	Quyết định số 138/QĐ-B-PENGA ngày 09/5/2023 của Công ty Điện Lực Nghệ An phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng	Đăng ký mới	
Giảm TBA CQT, giảm bán kính cáp điện, giảm TTĐN khu vực huyện Nghĩa Dân, Thái Hòa, tỉnh Nghệ An	0,15		0,15	DNL	Nghĩa Yên, Nghĩa Hồng, Nghĩa Am, Nghĩa Hùng, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc, Nghĩa Thắng và các xã	0,12	0,01	0,01																	Quyết định số 1295/QĐ-EVNPC ngày 15/6/2023 của Tổng công ty điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình BTXD năm 2024 cho Công ty Điện lực Nghệ An	Đăng ký mới	
Xây dựng và cải tạo lưới điện trung hạ áp khu vực Nghĩa Dân - Thái Hòa tỉnh Nghệ An	0,02		0,02	DNL	Nghĩa Lâm và các xã			0,01																	Quyết định số 2295/QĐ-EVNPC ngày 5/10/2023 của Tổng công ty điện lực miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình BTXD năm 2023-2024 cho Công ty Điện lực Nghệ An	Đăng ký mới	
Cải tạo nâng cấp BZ 10kV lên vận hành 35kV xóa bỏ các trạm TG Nghĩa Hội, Nghĩa Thanh, Quỳnh Châu	0,35		0,35	DNL	thị trấn Nghĩa Dân, xã Nghĩa Bình, Nghĩa Phú, Nghĩa Lợi, Nghĩa Thọ, Nghĩa Hiền, Nghĩa Hưng, Nghĩa Minh, Nghĩa Yên và các xã	0,01	0,01	0,30																	2457/QĐ-B-EVNPC 21/10/2023	Đăng ký mới	
Cải tạo nâng cấp Đường dây 971, 97A, 976 E15.2 trạm 110kV Nghĩa Dân lên vận hành cấp điện áp 35kV	0,35		0,35	DNL	Mai, Nghĩa Hồng, Nghĩa Tiến, thị trấn Nghĩa Dân và các xã	0,01	0,01	0,30																	2457/QĐ-B-EVNPC 21/10/2023	Đăng ký mới	
Dất xây dựng cơ sở văn hóa																											
Xây dựng cơ sở vật chất khu hội trường văn hóa huyện Nghĩa Dân	1,40		1,40	DVH	thị trấn Nghĩa dân																				Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 02/6/2022 của UBND tỉnh Nghệ An Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng cơ sở vật chất khu hội trường văn hóa huyện Nghĩa Dân	Đăng ký mới	
Dất xây dựng cơ sở thể dục thể thao																											
Xây dựng sân vận động xã Nghĩa Mai	0,72		0,72	DTT	xã Nghĩa Mai			0,72																	Nghị quyết số 64/NQ-HBND ngày 29/12/2021 của HBND huyện Nghĩa Dân về phê duyệt chủ trương đầu tư một số công trình mới và kế hoạch đầu tư công năm 2022	KH 2023 chuyển tiếp	
Xây dựng sân vận động trung tâm xã Nghĩa Mai	0,72		0,72	DTT	xã Nghĩa Mai			0,72																	Nghị quyết số 30/NQ-HBND ngày 07/7/2023 về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	KH 2023 bổ sung	
Kế hoạch thu hồi đất mở rộng sân vận động xã Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Dân	0,22		0,22	DTT	xã Nghĩa Yên			0,22																	Quyết định số 733/QĐ-UBND của UBND huyện Nghĩa Dân ngày 31/03/2022 Ngân sách tỉnh hỗ trợ, ngân sách huyện hỗ trợ, ngân sách xã, nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới	Đăng ký mới	

[illegible]

Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Địa điểm	Sử dụng vào loại đất (ha)																		Nghị quyết	Cơ sở pháp lý	Ghi chú					
						LUC	HNK	CLN	RSX	NTS	TMD	SKX	DGT	DYT	DGD	DTT	NTD	DKV	ONT	TSC	DTS	SON	MNC				CSD				
Dự án trong cụm công nghiệp																															
Nhà máy nhựa kỹ thuật Mega tại Cụm công nghiệp Nghĩa Long	2,57		2,57	SKN	xã Nghĩa Long	0,90	1,67																						Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 11/3/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư	KH 2023 chuyển tiếp
Cụm Công nghiệp Nghĩa Phú				SKN	xã Nghĩa Phú																									Đăng ký mới	
Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất																															
Đất ở tại đô thị																															
Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	1,20	0,11	1,09	ODT	thị trấn Nghĩa Đàn			0,89	0,20																					KH 2023 chuyển tiếp	
Chuyển mục đích đất dịch vụ sang đất ở	0,30		0,30	ODT	thị trấn Nghĩa Đàn				0,30																					KH 2023 chuyển tiếp	
Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	4,60		4,60	ODT	thị trấn Nghĩa Đàn			4,60																						Đăng ký mới	
Đất ở tại nông thôn																															
Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	1,20	0,48	0,72	ONT	xã Nghĩa An			0,52	0,20																					KH 2023 chuyển tiếp	
	1,20	0,12	1,08	ONT	xã Nghĩa Bình			0,88	0,20																						
	1,20	0,06	1,14	ONT	xã Nghĩa Đức			0,94	0,20																						
	0,52	0,01	0,51	ONT	xã Nghĩa Hiếu			0,31	0,20																						
	2,20	1,95	0,25	ONT	xã Nghĩa Hội			0,05	0,20																						
	1,93	0,11	1,83	ONT	xã Nghĩa Hồng			1,63	0,20																						
	1,20		1,20	ONT	xã Nghĩa Hưng			1,00	0,20																						
	2,20		2,20	ONT	xã Nghĩa Khánh			2,00	0,20																						
	1,20	0,07	1,13	ONT	xã Nghĩa Lạc			0,93	0,20																						
	1,19	0,08	1,12	ONT	xã Nghĩa Lâm			0,92	0,20																						
	1,20	0,16	1,04	ONT	xã Nghĩa Lợi			0,84	0,20																						
	1,20	0,40	0,80	ONT	xã Nghĩa Long			0,60	0,20																						
	1,20	0,05	1,15	ONT	xã Nghĩa Minh			0,95	0,20																						
	1,20	0,44	0,76	ONT	xã Nghĩa Mai			0,56	0,20																						
	1,67	0,02	1,65	ONT	xã Nghĩa Phú			1,45	0,20																						
	1,20	0,17	1,03	ONT	xã Nghĩa Sơn			0,83	0,20																						
	1,20	0,07	1,13	ONT	xã Nghĩa Thọ			0,93	0,20																						
	1,20	0,06	1,14	ONT	xã Nghĩa Trung			0,94	0,20																						
	0,63	0,09	0,54	ONT	xã Nghĩa Thịnh			0,34	0,20																						
	2,20	1,89	0,31	ONT	xã Nghĩa Thành			0,11	0,20																						
1,18	0,05	1,13	ONT	xã Nghĩa Yên			0,93	0,20																							
Chuyển mục đích đất dịch vụ sang đất ở tại nông thôn	0,30		0,30	ONT	xã Nghĩa Hồng				0,30																				KH 2023 chuyển tiếp		
Chuyển mục đích đất dịch vụ sang đất ở tại nông thôn	0,30		0,30	ONT	xã Nghĩa Trung			0,10	0,20																				KH 2023 chuyển tiếp		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Mã loại đất	Địa điểm	Sử dụng vào loại đất (ha)																Nghị quyết	Cơ sở pháp lý	Ghi chú				
						LUC	HNK	CLN	RSX	NTS	TMD	SKX	DGT	DYT	DGD	DTT	NTD	DKV	ONT	TSC	DTS				SON	MNC	CSD	
Khu ở dân cư hiện đại tại thị trấn Nghĩa Đàn	4,43			ODT	thị trấn Nghĩa Đàn																					Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất	Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc chấp thuận chủ trương đầu tư	Đăng ký mới
	2,54			DKV	thị trấn Nghĩa Đàn																							
	2,58			DGT	thị trấn Nghĩa Đàn																							
Giao đất cho địa phương sau khi thu hồi đất nông lâm trường																												
Giao đất cho hộ gia đình cá nhân để đổi đất làm sản vụ động xã Nghĩa Yên	0,15			HNK	xã Nghĩa Sơn																						KH 2023 chuyển tiếp	
Dự án vùng trồng cây thức ăn phục vụ chăn nuôi bò sữa của Công ty cổ phần thực phẩm sữa TH tại xã Nghĩa Hiếu và xã Nghĩa Tân	181,75			HNK	Nghĩa Bình, Nghĩa Thành (Nghĩa Tân cũ), Nghĩa Hiếu, Nghĩa Hồng, TT Nghĩa Đàn																					QĐ 140/QĐ-UBND ngày 10/1/2017 của UBND tỉnh Nghệ An V/v phê duyệt QĐ chi tiết 1/2000	KH 2023 chuyển tiếp	
Giao đất cho người dân sau khi thu hồi đất của nông lâm trường	500,00			HNK	Nghĩa Yên, Nghĩa Bình, Nghĩa Hiếu, Nghĩa Hội, Nghĩa Hồng, Nghĩa Lợi, Nghĩa Long, Nghĩa Mai, Nghĩa Phú, Nghĩa Thành, Nghĩa Thọ, thị trấn Nghĩa Đàn																						KH 2023 chuyển tiếp	

